

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 288/2024/HS-ST
Ngày 24-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Sơn Tây

Ông Tống Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Phương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 301/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2024/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 12 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Lâm Hoàng T, sinh năm 1999, tại Sóc Trăng; nơi thường trú: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Hoàng H và bà Dương Thị N; bị cáo có vợ là Lý Bảo N1; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 08/6/2024 sau đó tạm giam đến nay; (có mặt)

2. Bùi Hữu T1, sinh năm 1994, tại Sóc Trăng; nơi thường trú: ấp R, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn Đ và bà Trần Ngọc L; bị cáo có vợ là Thạch Thị Thanh N2, có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 08/6/2024 sau đó tạm giam đến nay; (có mặt)

3. Trịnh Văn T2, sinh năm 1990, tại Long An; nơi thường trú: khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn V (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ngọc L1; bị cáo có vợ là Nguyễn Phương E, có 02 con (lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2020); tiền án, tiền sự:

không;

Nhân thân: năm 2014, bị Công an phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương xử phạt số tiền 750.000 đồng về hành vi Đánh nhau gây mất an ninh trật tự, tại Quyết định số 04/QĐ-XPHC ngày 17/6/2024.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 08/6/2024 sau đó tạm giam đến nay; (có mặt)

- *Bị hại:* Công ty TNHH T4.

Địa chỉ: thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, tổ B, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Trương Duy B, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ B, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/6/2024). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1983; nơi cư trú: khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

2. Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp R, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Phượng E, sinh năm 1994; nơi cư trú: tổ C, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

4. Bà Lý Bảo N1, sinh năm 2001; nơi cư trú: số A, đường A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5. Công ty TNHH T5. Địa chỉ: thửa đất số 1948, tờ bản đồ số 27, đường Đ, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: bà Trần Thị H1, sinh năm 1984; nơi cư trú: thửa đất số 1948, tờ bản đồ số 27, đường Đ, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Hữu T1 và Lâm Hoàng T là công nhân làm việc tại Công ty TNHH T4 (sau đây viết tắt là Công ty) thuộc khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 04/6/2024, Lâm Hoàng T đang làm việc tại xưởng C RMT của Công ty thì thấy trên bàn làm việc tại xưởng có 01 cuốn sổ giấy phép mang hàng hóa ra cổng. Thấy vậy, T đi đến vị trí đang đặt cuốn sổ và lấy trộm từ cuốn sổ 01 giấy phép mang hàng hóa ra cổng (giấy phép gồm có 02 liên), sau đó T để giấy phép mang hàng hóa ra cổng vào trong bóp của mình. Đến khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, T đến gặp Bùi Hữu T1 là công nhân lái xe nâng và nói “lấy trộm được giấy phép mang hàng hóa ra cổng rồi giờ có lấy trộm hàng

ra bán được không”, T1 trả lời “để anh đi hỏi”. Sau đó, T đi về vị trí làm việc của mình tiếp tục làm việc, trong quá trình làm việc, T chuẩn bị 10 thùng hàng nguyên liệu bằng sắt để sản xuất (mã hàng 35C07), khối lượng của 10 thùng là 4.300 kg.

Đến khoảng 20 giờ 00 ngày 05/6/2024, T đi về phòng trọ của T tại phòng số 24, nhà trọ Nguyễn Văn A thuộc khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương và lấy giấy phép mang hàng hóa ra cổng mà T đã trộm được ra rồi tự viết vào tên hàng xuất (35C07 với số lượng 10 thùng), viết xong T tự ký vào chỗ chữ ký của chủ quản và cán bộ lập biểu rồi để vào trong bóp tiếp tục cất giữ, mục đích sẽ sử dụng giấy phép này để đưa hàng hóa ra cổng và xuất trình nếu bảo vệ có kiểm tra xe. Đến ngày 06/6/2024, T1 sử dụng điện thoại gọi điện cho Trịnh Văn T2 là bạn của T1 làm nghề tài xế xe tải chở hàng để rủ T2 cùng thực hiện hành vi trộm sắt và tìm chỗ bán thì T2 đồng ý. Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2 thỏa thuận với nhau sau khi bán xong tài sản, tiền có được sẽ trả tiền dầu xe tải là 1.500.000 đồng, số còn lại chia làm ba, mỗi người một phần. Đến khoảng 13 giờ 00 cùng ngày, khi T đang làm việc tại xưởng C thì T1 đi đến nói với T “có xe chở hàng rồi để chiều tao sắp xếp”. Lúc này, T lấy giấy phép mang hàng hóa ra cổng đã chuẩn bị trước đó đưa cho T1 và chỉ cho T1 biết nơi để 10 thùng hàng. Đến 16 giờ 30 ngày 06/6/2024, T2 điều khiển xe ô tô tải biển số 61H-107.63 đi vào Công ty gặp T1 để lấy tài sản như thỏa thuận trước đó, lúc này T1 lái xe nâng của Công ty nâng 10 thùng hàng mà T đã chuẩn bị từ trước lên thùng xe 61H-107.63 và đưa cho T2 giấy phép mang hàng hóa ra cổng, T2 nhận lấy giấy phép T1 đưa và điều khiển xe 61H-107.63 ra khỏi Công ty. Sau đó, T2 điều khiển xe 61H-107.63 chở 10 thùng hàng đi đến Công ty TNHH T5 ở khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương để bán, khi đến T2 gặp ông Trần Văn T3 (là người quản lý Công ty TNHH T5), T2 nói với ông T3 số sắt trên do T2 mua được từ hàng phế liệu của công ty nên T3 đồng ý mua với số tiền 9.500 đồng/kg, tổng số tiền bán được là 40.755.000 đồng, bán xong T2 tiếp tục điều khiển xe đi chở hàng ở huyện D, tỉnh Bình Dương. Đến khoảng 19 giờ 00 cùng ngày, T2 điện thoại cho T1 nói với T1 đã bán số hàng trên với số tiền 34.320.000 đồng, số tiền chênh lệch T2 giữ riêng. Lúc này, T1 kêu T2 lấy 3.000.000 đồng tiền dầu còn 31.000.000 đồng chia làm ba, còn số lẻ cho T2. T2 chuyển khoản số tiền 23.250.000 đồng cho T1 thông qua số tài khoản ngân hàng của T, số tiền còn lại là của T2. Sau khi nhận được tiền do T2 chuyển vào tài khoản ngân hàng thì T chuyển lại cho T1 số tiền 11.600.000 đồng, số tiền còn lại là 11.650.000 đồng là của T.

Đến ngày 07/6/2024, Công ty phát hiện bị mất tài sản nên đã trình báo vụ việc đến Công an phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tiếp nhận tin báo, Công an phường K tiến hành mời Bùi Hữu T1, Lâm Hoàng T, Trịnh Văn T2 về trụ sở làm việc. Quá trình làm việc với Công an phường K, Bùi Hữu T1, Lâm Hoàng T, Trịnh Văn T2 đã khai nhận hành vi trộm cắp tài sản là 10 thùng hàng nguyên liệu bằng sắt để sản xuất (mã hàng 35C07), khối lượng của 10 thùng là 4.300 kg.

Công an phường K tiến hành lập hồ sơ và thu giữ vật chứng, đồ vật tài liệu liên quan đến vụ án gồm: số tiền 11.000.000 đồng thu giữ của Trịnh Văn T2, số tiền 11.600.000 đồng thu giữ của Lâm Hoàng T, số tiền 11.650.000 đồng thu giữ

của Bùi Hữu T1, 01 căn cước công dân tên Trịnh Văn T2; 01 xe ô tô tải biển số 61H-107.63; 01 căn cước công dân tên Bùi Hữu T1; 01 căn cước công dân tên Lâm Hoàng T; 01 phiếu cân xe 61H-107.63; 3.050kg sắt nguyên liệu. Sau đó, Công an phường K chuyển hồ sơ vật chứng thu giữ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương thụ lý điều tra theo thẩm quyền.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T yêu cầu định giá tài sản đối với 4.300kg linh kiện sắt (sắt nguyên vật liệu) là tài sản của Công ty trong vụ trộm cắp tài sản xảy ra ngày 06/6/2024. Tại bản kết luận định giá tài sản số 104 ngày 14/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng thành phố T đã kết luận giá trị 4.300kg linh kiện sắt (sắt nguyên vật liệu) có giá trị thời điểm bị chiếm đoạt là 61.044.560 đồng.

Đối với 01 xe ô tô tải biển số 61H-107.63. Quá trình điều tra xác định xe do ông Nguyễn Thanh Q (là anh rể của Trịnh Văn T2) làm chủ sở hữu, ông Q thuê T2 làm lái xe, việc T2 sử dụng xe 61H- 107.63 để phạm tội thì ông Q không biết nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T trả lại xe 61H-107.63 cho ông Q.

Đối với 3.050 kg linh kiện sắt (sắt nguyên vật liệu). Quá trình điều tra xác định đây là tài sản của Công ty nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương đã trả lại cho Công ty thông qua ông Trương Duy B (là người được Công ty ủy quyền).

Đối với 1.240 kg linh kiện sắt (sắt nguyên vật liệu) là tài sản của Công ty bị chiếm đoạt vào ngày 06/6/2024. Quá trình điều tra xác định sau khi Trịnh Văn T2 đem bán tại Công ty TNHH T5 ở khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì Công ty TNHH T5 đã bán lại cho Công ty cổ phần T6, Công ty T6 sau khi mua đã tái chế nên không thể thu hồi.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được số tiền bồi thường thiệt hại 150.000.000 đồng và nhận lại 3.050 kg sắt là tài sản bị chiếm đoạt nên không yêu cầu Bùi Hữu T1, Lâm Hoàng T, Trịnh Văn T2 bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt. Công ty TNHH T5 đã nhận được 15.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại nên không yêu cầu Bùi Hữu T1, Lâm Hoàng T, Trịnh Văn T2 bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 301/CT-VKSTU ngày 18 tháng 11 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2 về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2 phạm tội Trộm cắp tài sản.

Về hình phạt:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lâm Hoàng T mức hình phạt từ 02 năm 06 tháng tù đến 03

năm tù.

Xử phạt bị cáo Bùi Hữu T1 mức hình phạt tù 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù.

Xử phạt bị cáo Trịnh Văn T2 mức hình phạt tù từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

Về biện pháp tư pháp: trả cho bị cáo Trịnh Văn T2 01 bản chính Căn cước công dân số 074090007835; trả cho bị cáo Lâm Hoàng T 01 bản chính căn cước công dân số 094099005289; trả cho bị cáo Bùi Hữu T1 01 bản chính căn cước công dân số 094094007553.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 34.250.000 đồng do các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2 giao nộp.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội thống nhất với nội dung cáo trạng. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến tranh luận. Trong phần lời nói sau cùng, các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai trái và chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai tại cơ quan điều tra, kết luận định giá, có đủ cơ sở kết luận: Ngày 06/6/2024, tại Công ty TNHH T4, tại phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2 đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 4.300kg sắt nguyên liệu (linh kiện sắt) của Công ty TNHH T4 với tổng trị giá là 61.044.560 đồng. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi, tham lam nên đã cố ý phạm tội. Do đó, hành vi mà các bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản như

trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Vụ án mang tính chất đồng phạm giản đơn cùng nhau thực hiện tội phạm, trong đó các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1 giữ vai trò cao hơn, bị cáo T là người rủ rê bị cáo T1, chuẩn bị giấy phép mang hàng hóa ra công, bị cáo T1 là người rủ rê bị cáo Trịnh Văn T2 để chuẩn bị phương tiện phạm tội, tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có, bị cáo T2 giữ vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo T, T1 trong việc lấy tài sản và đưa đi tiêu thụ nên có vai trò thấp hơn.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, bị cáo T2 thuộc hộ nghèo, bị cáo T có ông bà là người có công với cách mạng là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của các bị cáo, nhận thấy chỉ vì sự tư lợi, tham lam, để có tiền sử dụng, các bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở, lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại. Do đó, cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận được số tiền bồi thường thiệt hại 150.000.000 đồng và nhận lại 3.050 kg sắt là tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bồi thường, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T5 đã nhận được số tiền 15.000.000 đồng bồi thường thiệt hại nên không yêu cầu các bị cáo bồi thường. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: đối với 03 bản chính Căn cước công dân là giấy tờ cá nhân của các bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho các bị cáo. Đối với số tiền 34.250.000 đồng do các bị cáo giao nộp là tiền do phạm tội mà có cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo T2 bán 4.300kg sắt được số tiền 40.755.000 đồng, các bị cáo đã nộp lại tổng số tiền 34.250.000 đồng, còn lại 6.505.000 đồng do bị cáo T2 giữ nên cần buộc bị cáo nộp lại số tiền 6.505.000 đồng do phạm tội mà có để sung vào ngân sách Nhà nước.

[8] Về án phí sơ thẩm: các bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2 phạm tội Trộm cắp tài sản.

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lâm Hoàng T 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/6/2024.

2.2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Bùi Hữu T1 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/6/2024.

2.3. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trịnh Văn T2 02 (Hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/6/2024.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: số tiền 34.250.000đồng (Ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bị cáo Trịnh Văn T2 nộp lại số tiền 6.505.000đồng (Sáu triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Trả cho bị cáo Trịnh Văn T2 01 bản chính Căn cước công dân số 074090007835; trả cho bị cáo Lâm Hoàng T 01 bản chính căn cước công dân số 094099005289; trả cho bị cáo Bùi Hữu T1 01 bản chính căn cước công dân số 094094007553.

(Thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Lâm Hoàng T, Bùi Hữu T1, Trịnh Văn T2, mỗi bị cáo phải chịu số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- PV06 Công an tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Công an thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung